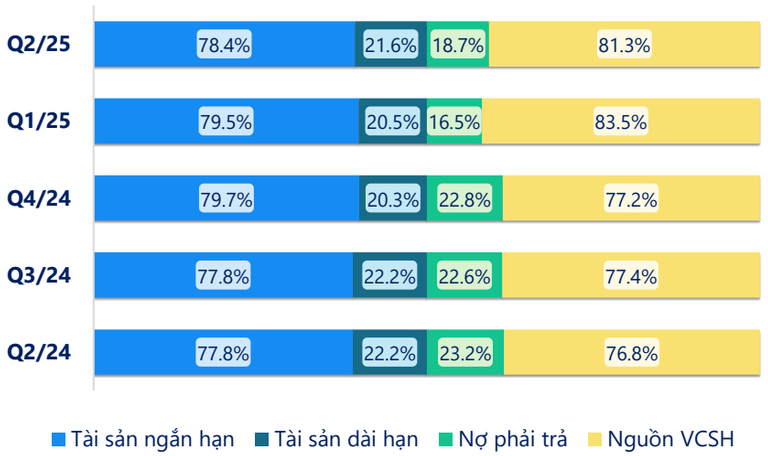
FireAnt

CTCP Thủy điện Quế Phong (UPCOM: QPH)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	32,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,690
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,216
SL cổ phiếu LH	18,583,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	435
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	597
P/E	7.9
EPS	4,083

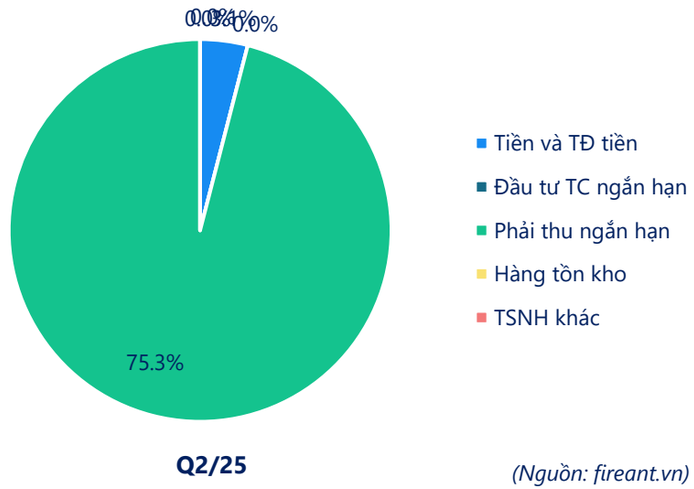
	YTD	1T	3T	6T
QPH	20.2%	3.9%	17.4%	27.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



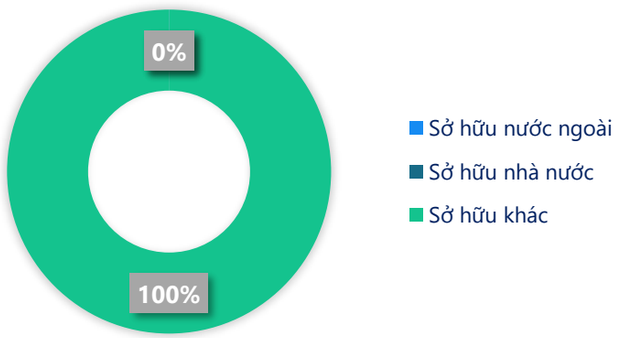
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



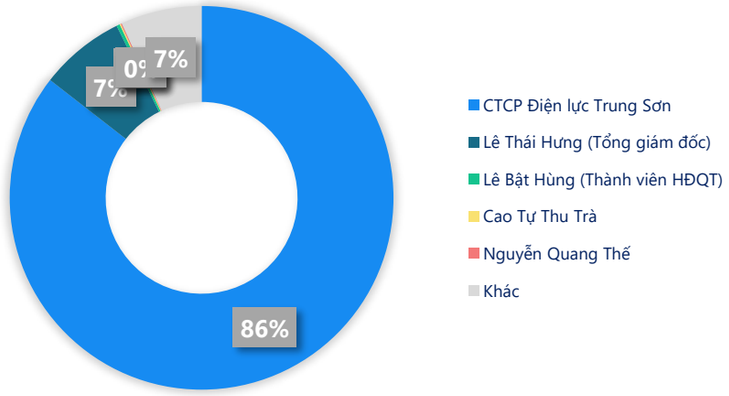
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



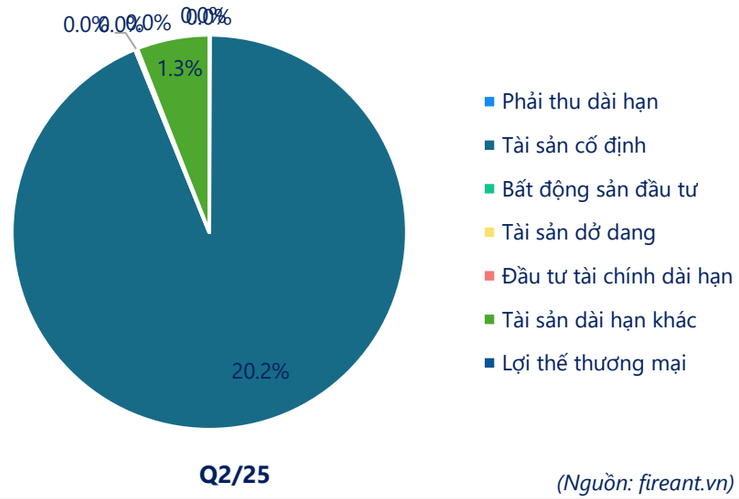
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

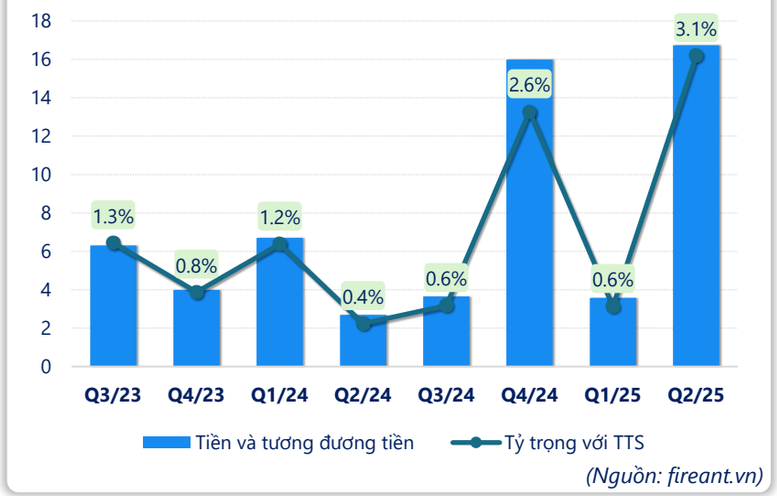


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

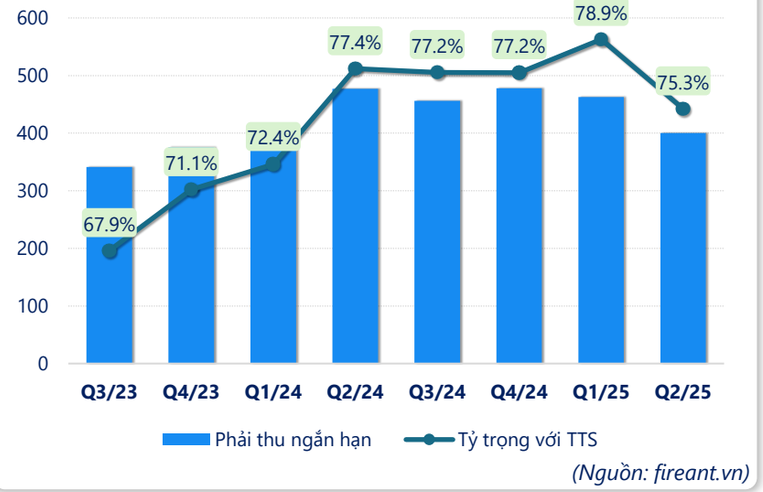
CTCP Thủy điện Quế Phong (UPCOM: QPH)

Tiền và tương đương tiền



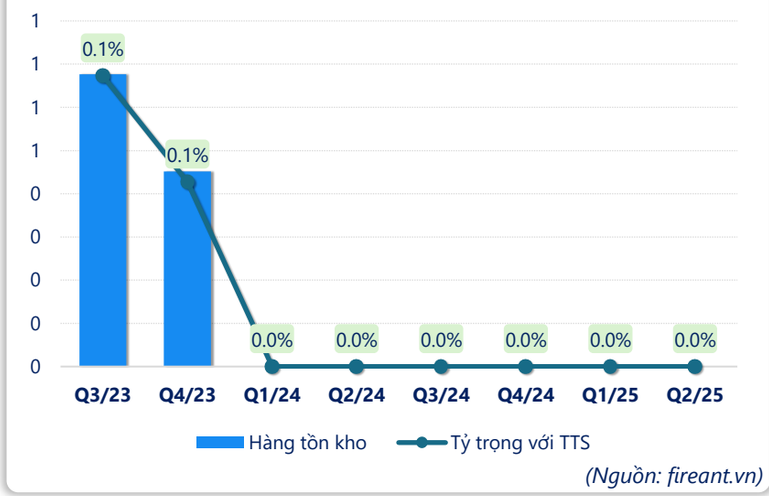
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



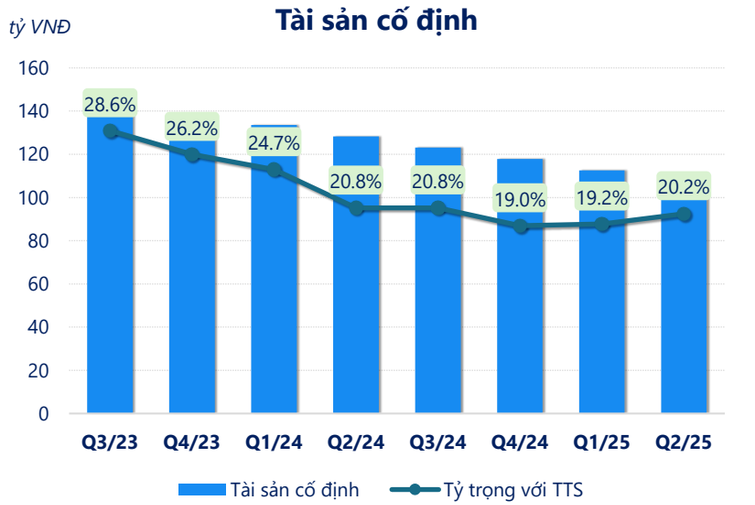
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



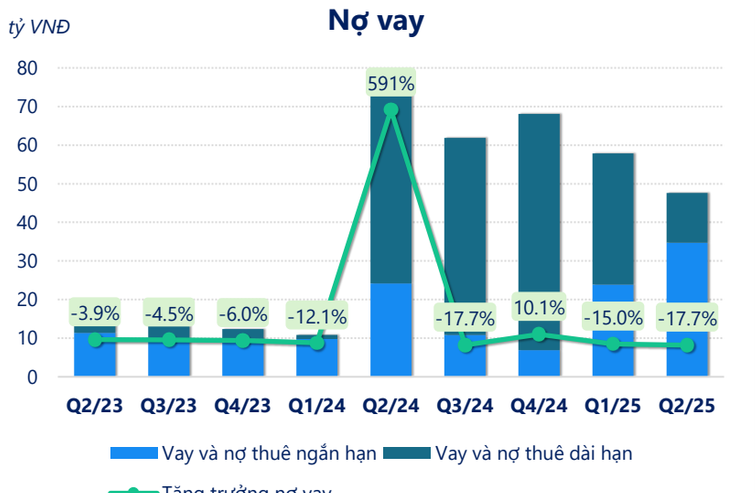
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



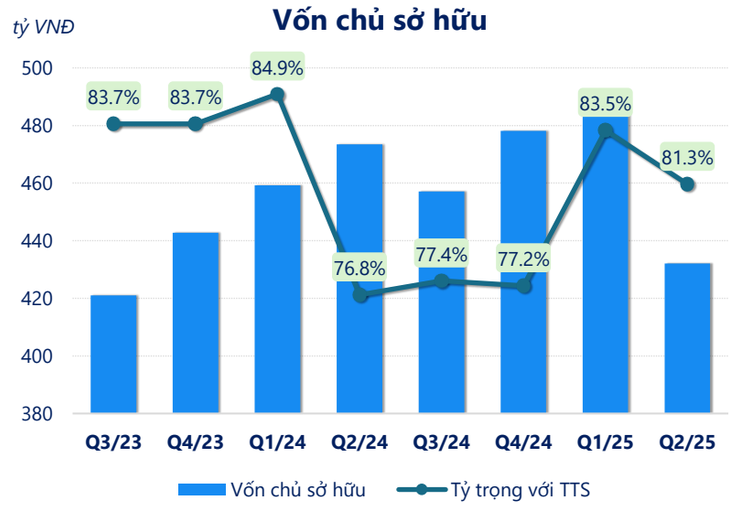
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

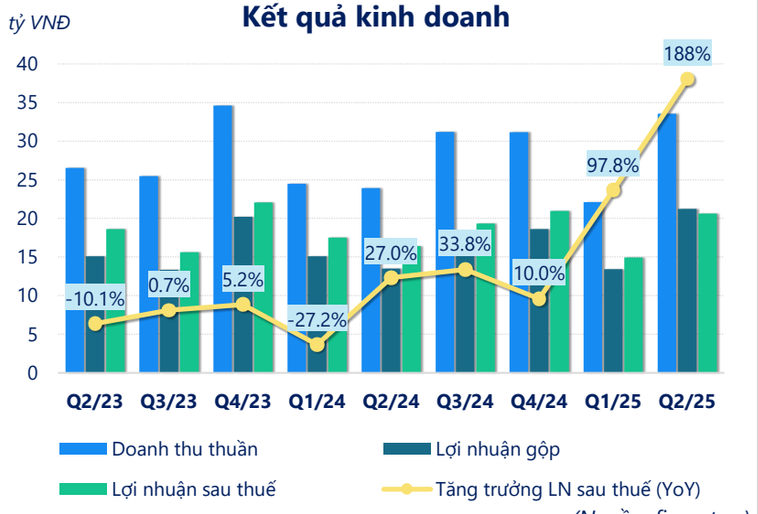


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

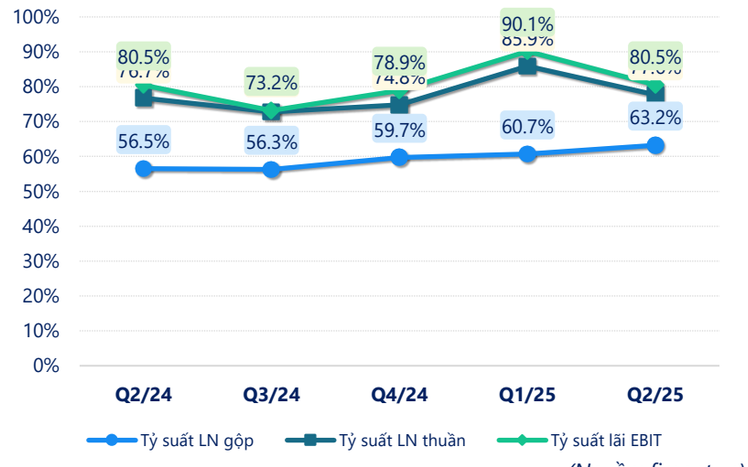
CTCP Thủy điện Quế Phong (UPCOM: QPH)

Kết quả kinh doanh



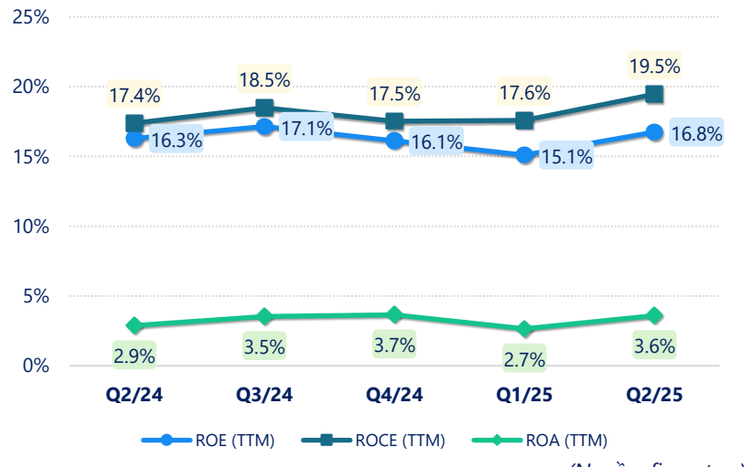
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



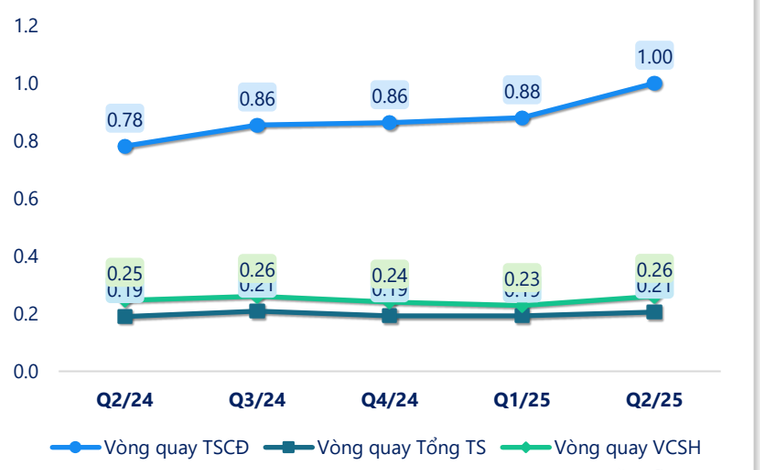
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



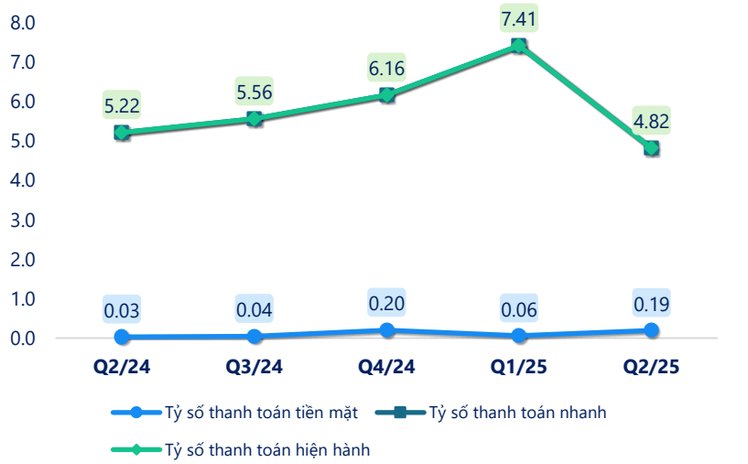
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



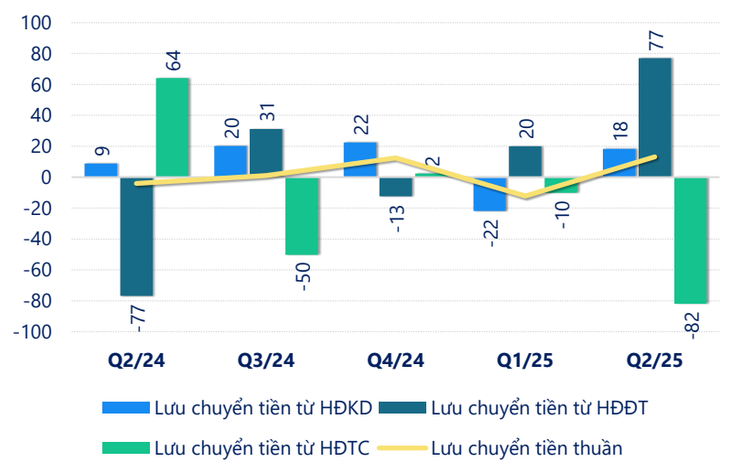
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Quế Phong (UPCOM: QPH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**532**	**617**	**-13.9%**
Tài sản ngắn hạn	417	492	-15.2%
Tiền và tương đương tiền	16.7	15.8	6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	400	476	-15.9%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	-32.9%
Tài sản dài hạn	**115**	**126**	**-8.7%**
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản cố định	108	118	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	0.23	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.82**	**7.49**	**-9.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	99.5	143	-30.3%
Nợ ngắn hạn	**86.5**	**84.2**	**2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.7	9.66	259%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.7	36.2	-70.5%
Nợ dài hạn	12.9	58.5	-77.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.9	58.5	-77.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**432**	**475**	**-9.0%**
Vốn chủ sở hữu	**432**	**475**	**-9.0%**
Vốn điều lệ	186	186	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	23.9	31.2	31.2	22.1	33.6
Giá vốn hàng bán	10.4	13.6	12.5	8.69	12.3
Lợi nhuận gộp	13.5	17.6	18.6	13.4	21.2
Doanh thu HĐTC	7.42	7.79	7.67	8.10	7.49
Chi phí TC	1.00	1.18	1.31	1.17	1.14
Chi phí lãi vay	1.01	1.18	1.31	1.17	1.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.58	1.46	1.66	1.36	1.52
LN thuần từ HĐKD	18.3	22.7	23.3	19.0	26.0
Lợi nhuận khác	-0.12	-1.06	-0.02	-0.23	-0.18
LN trước thuế	18.2	21.6	23.3	18.8	25.9
Lợi nhuận sau thuế	16.4	19.3	21.0	14.9	20.6
LNST của CĐ cty mẹ	16.4	19.3	21.0	14.9	20.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.88	20.1	22.4	-22.0	18.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-76.9	31.1	-12.5	20.0	77.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	64.1	-50.3	2.44	-10.2	-82.0
Tiền đầu kỳ	6.70	2.69	3.65	15.8	3.57
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.02**	**0.97**	**12.3**	**-12.2**	**13.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.69	3.65	16.0	3.57	16.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic